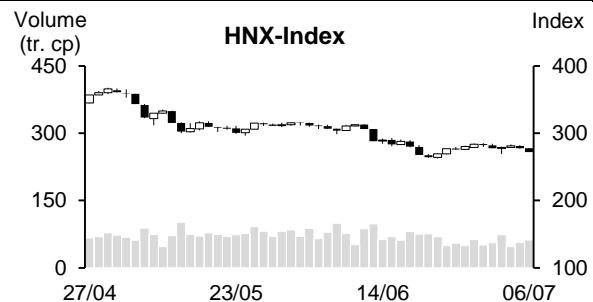
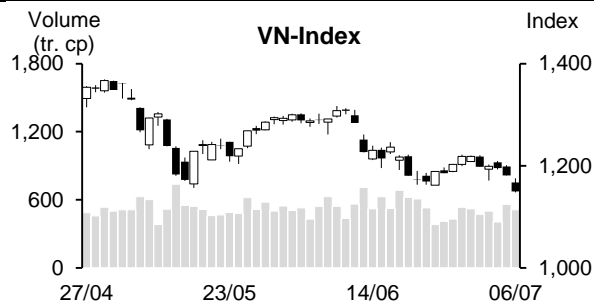


06/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,149.61	-2.68%	1,211.94	-2.42%	271.92	-2.17%
Tổng KLGD (tr. cp)	556.46	-9.08%	155.10	-13.57%	65.45	-13.30%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	511.77	-8.53%	131.18	-19.04%	62.47	10.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	526.76	-2.85%	140.87	-6.88%	64.73	-3.49%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,568.65	-8.97%	5,315.96	-6.51%	1,227.81	-7.97%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,092.50	-10.39%	4,313.77	-14.96%	1,148.68	16.77%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,256.75	-9.50%	4,627.52	-6.78%	1,309.46	-12.28%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	73	14%	3	10%	46	19%
Số mã giảm	395	77%	26	87%	150	63%
Số mã đứng giá	47	9%	1	3%	44	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chuỗi giảm điểm của thị trường tiếp tục bị nối dài trong phiên ngày thứ tư với lực bán lan tỏa mạnh ở nhiều nhóm ngành. Ngay từ đầu phiên, chỉ số đã bị kéo xuống dưới mức tham chiếu với tác nhân chính đến từ nhóm dầu khí khi thị trường phản ứng với thông tin lao dốc mạnh của giá dầu thế giới. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu ngân hàng cũng đảo chiều giảm trở lại khiến thị trường không còn trụ đỡ nào đủ mạnh để kim hãm đà giảm của các chỉ số. Tâm lý các nhà đầu tư càng trở nên bị quan khi VN-Index đã thủng vùng đáy được thiết lập vào giữa tháng 5 vừa qua. Và khối ngoại cũng không ngoại lệ khi khối này có động thái bán tháo các cổ phiếu trong rổ VN30 trong phiên chiều và khiến chỉ số đóng cửa với mức giảm sâu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán khá mạnh. Không những vậy, chỉ số xuyên thủng vùng đáy tháng 5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể chịu áp lực suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý quanh ngưỡng 1,100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường -DI có tín hiệu rời rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy đà giảm đang gia tăng và chỉ số có thể giảm về vùng 261 điểm (đáy cũ). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VGI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DGC, PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Mua	07/07/22	24.6	24.6	0.0%	28.6	16.3%	23.2	-5.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DGC	Quan sát mua	07/07/22	92	96-100	Tín hiệu ngắn hạn đang rơi vào trạng thái quá bán -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm mạnh về vùng hỗ trợ 80-83
2	PNJ	Quan sát mua	07/07/22	112	110-115	Tín hiệu ngắn hạn đang rơi vào trạng thái quá bán -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ nếu tiếp tục giảm mạnh về vùng hỗ trợ 102-105

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	152.6	155	-1.5%	172	11.0%	149	-3.9%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Quốc hội cho phép giảm tối đa thuế bảo vệ môi trường để hạ giá xăng, dầu

Sáng 6/7, với 100% đại biểu có mặt tán thành, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn.

Theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn xuống mức sàn trong khung thuế đến hết ngày 31/12/2022 như sau: Xăng (trừ etanol) Giảm từ 2.000 đồng/lít xuống mức sàn 1.000 đồng/lít; Nhiên liệu bay: Giảm từ 1.500 đồng/lít xuống mức sàn 1.000 đồng/lít;

Dầu diesel: giảm từ 1.000 đồng/lít xuống mức sàn 500 đồng/lít; Dầu mazut, dầu nhờn: giảm từ 1.000 đồng/lít xuống mức sàn 300 đồng/lít; Mỡ nhờn: giảm từ 1.000 đồng/kg xuống mức sàn 300 đồng/kg; Dầu hỏa: Giữ mức 300 đồng/lít vì đây là mức sàn trong khung mức thuế.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất thời hạn áp dụng của Nghị quyết là từ ngày 11/7/2022. Từ ngày 1/1/2023, mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 579/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ đầu năm 2022 đến nay, giá xăng dầu bán lẻ trong nước đã điều chỉnh 17 lần. Giá bán lẻ xăng dầu tăng cao gây tác động tiêu cực đến nền kinh tế do chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận tải tăng.

Việc giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn sẽ góp phần làm giảm giá bán lẻ xăng, dầu, mỡ nhờn, từ đó góp phần hạn chế sự gia tăng chi phí sản xuất, góp phần giảm giá thành sản phẩm và góp phần ổn định lạm phát.

VDSC: NHNN có thể nâng lãi suất sớm hơn dự kiến nếu lạm phát tăng nhanh

VDSC cho rằng, diễn biến lạm phát sẽ là yếu tố quyết định đến triển vọng nâng lãi suất của NHNN. Trong tháng 6, chỉ số giá tiêu dùng đã tăng 0,7% so với tháng trước, cao hơn kỳ vọng trong các báo cáo trước đó. Tuy nhiên, lạm phát bình quân 6 tháng vẫn nằm trong kỳ vọng ở mức 2,4%.

Theo dự báo của VDSC, từ nay đến cuối năm thì lạm phát cả năm sẽ ở mức 4,5%, cao hơn 50 điểm cơ bản so với trần lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1-6 tháng.

Ở kịch bản hiện tại, các nhà phân tích kỳ vọng việc nâng lãi suất điều hành có thể được thực hiện vào đầu năm 2023 với mức tăng 50 điểm cơ bản. Ở kịch bản thận trọng hơn, VDSC cho rằng việc điều chỉnh lãi suất điều hành có thể đến sớm hơn (quý 4/2022), nếu giá dầu tăng mạnh lên mức trên 130 USD/thùng khiến lạm phát tăng nhanh hơn.

VDSC tiếp tục duy trì quan điểm trong các báo cáo trước đây rằng tiền đồng chỉ mất giá 2,0-2,5% trong cả năm 2022 dù kịch bản nào ở trên xảy ra. Trong ngắn hạn, tỷ giá vẫn gặp nhiều áp lực khi chênh lệch lãi suất USD-VND vẫn khá cao.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

NHNN chấp thuận Techcombank tăng vốn điều lệ thêm 63 tỷ đồng

Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận Techcombank (HoSE: TCB) tăng vốn điều lệ tối đa thêm 63,2 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết ngày 23/4 vừa qua. Ngân hàng dự kiến chào bán hơn 6,3 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/ cổ phiếu. Sau khi phát hành thành công, vốn điều lệ của ngân hàng dự kiến tăng lên trên 35.172 tỷ đồng.

Cổ phiếu mới bị hạn chế chuyển nhượng một năm theo quy định kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2022 sau khi được Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Tổng số tiền thu được sau khi phát hành sử dụng để bổ sung vốn hoạt động của ngân hàng.

Tính đến hết ngày 31/3, tổng tài sản ở mức 615.300 tỷ đồng tăng 33% so với cùng kỳ. Tổng dư nợ tín dụng của khách hàng trên báo cáo riêng lẻ cuối quý I đạt 418.900 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cuối năm 2020.

PV Power: Lãi 6 tháng đạt 1.159 tỷ đồng, Nhơn Trạch 3 và 4 sẽ vận hành thương mại từ 2024 - 2025

PV Power (HoSE: POW) thông tin nửa đầu năm sản lượng điện của toàn tổng công ty đạt 7,1 tỷ kWh, thực hiện 51,4% kế hoạch năm và tương đương 75% cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân sản lượng giảm là do nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, Cà Mau 1 & 2 giảm trong khi Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Hứa Na và Đakrinh đều tăng mạnh.

Theo đó, doanh thu 14.865 tỷ đồng, thực hiện 61,3% kế hoạch và giảm 5% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế 1.159 tỷ đồng, vượt 56% kế hoạch năm và giảm 19%. Riêng với công ty mẹ, sản lượng 4,3 tỷ kWh, đạt 45% kế hoạch, doanh thu 9.316 tỷ đồng, thực hiện 55% kế hoạch và lãi sau thuế 788 tỷ đồng, tương đương 87,6% kế hoạch năm.

Dự án Nhơn Trạch 3 và 4 đã khởi công trong quý II, dự kiến vận hành thương mại từ 2024 - 2025.

Phân bón Bình Điền lãi quý II ước giảm 26%, sản lượng tiêu thụ giảm hơn một nửa

Phân bón Bình Điền (HoSE: BFC) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với tổng doanh thu 1.833 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 75 tỷ đồng, lần lượt giảm 22,6% và 25,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng sản lượng sản xuất đạt 129.506 tấn, sản lượng tiêu thụ là 108.462 tấn, bằng lần lượt 57,2% và 46,9% so với quý II/2021.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu của Phân bón Bình Điền đạt 4.465 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 181,9 tỷ đồng, giảm 1,7% so với 6 tháng đầu năm 2021. Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ là 111,6 tỷ đồng, giảm 5%.

Năm 2022, doanh nghiệp phân bón lên kế hoạch tổng doanh thu 6.428 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất 200 tỷ đồng; lần lượt giảm 17% và 46% so với thực hiện năm trước. Tỷ lệ cổ tức dự kiến không thấp hơn 15%. Như vậy, sau 6 tháng, công ty đã hoàn thành 69,5% kế hoạch doanh thu và 91% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	152,600	1.19%	0.02%
VJC	127,100	0.95%	0.01%
DBC	24,250	6.83%	0.01%
HVN	15,600	0.97%	0.01%
HAG	9,650	2.44%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	38,500	6.06%	0.06%
PRE	19,000	5.56%	0.02%
PHP	18,000	1.12%	0.02%
SDU	27,500	10.00%	0.02%
PIC	13,800	9.52%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	67,500	-6.64%	-0.39%
GAS	95,800	-6.99%	-0.29%
VHM	59,100	-2.31%	-0.13%
VCB	72,800	-1.62%	-0.12%
CTG	25,850	-4.26%	-0.12%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	22,300	-7.08%	-0.25%
PVI	43,200	-7.30%	-0.24%
HUT	24,400	-8.27%	-0.24%
PTI	63,000	-10.00%	-0.17%
SHS	13,900	-4.14%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	17,600	-5.38%	29,433,800
HAG	9,650	2.44%	29,138,500
HPG	21,450	-2.05%	18,233,600
STB	22,500	-2.39%	17,725,300
HNG	5,040	-4.91%	16,601,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	22,300	-7.08%	12,292,492
SHS	13,900	-4.14%	7,487,279
CEO	26,000	-0.76%	4,716,492
TNG	25,100	-8.73%	4,064,255
HUT	24,400	-8.27%	4,044,398

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	17,600	-5.38%	533.4
STB	22,500	-2.39%	404.7
HPG	21,450	-2.05%	397.9
VHM	59,100	-2.31%	397.5
FUEVFVND	25,720	-2.21%	304.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	22,300	-7.08%	279.9
CEO	26,000	-0.76%	125.4
TNG	25,100	-8.73%	109.4
SHS	13,900	-4.14%	106.4
HUT	24,400	-8.27%	103.0

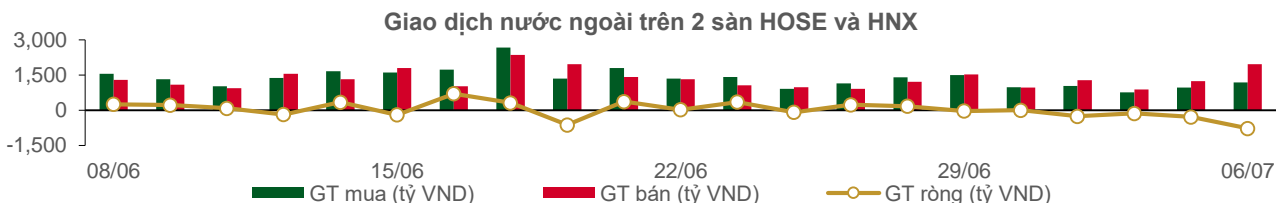
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	6,491,915	176.83
EIB	5,600,000	169.40
MBB	5,743,400	153.29
MSN	1,521,000	150.26
FPT	1,524,000	131.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,708,600	41.01
PMC	256,300	16.99
BAB	800,000	13.60
GKM	100,000	4.70
EVS	71,500	2.01

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.82	1,181.78	58.53	1,930.68	(21.70)	(748.90)
HNX	0.64	14.16	0.84	31.27	(0.20)	(17.12)
Tổng 2 sàn	37.46	1,195.94	59.36	1,961.95	(21.91)	(766.02)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	83,500	1,524,000	131.81
MBB	24,900	4,825,800	131.26
MSN	100,000	999,700	97.56
FUEVFNVD	25,720	3,345,300	87.19
VNM	70,700	785,400	55.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,300	448,000	10.17
PVI	43,200	50,700	2.31
PVC	15,400	43,800	0.67
PCG	6,800	41,600	0.29
VHL	21,900	9,500	0.20

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFNVD	25,720	11,768,700	307.29
MSN	100,000	1,537,800	152.39
FPT	83,500	1,703,900	146.92
MBB	24,900	4,823,400	131.20
VHM	59,100	1,823,100	107.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PMC	60,300	256,300	16.99
PVS	22,300	278,400	6.39
NVB	31,000	78,700	2.48
INN	53,400	26,200	1.40
TNG	25,100	42,000	1.14

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	17,600	1,402,600	25.53
FUEVFNVD	16,300	1,503,500	24.53
BVH	53,000	310,300	16.59
VNM	70,700	206,500	14.55
NT2	22,400	584,500	13.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,300	169,600	3.78
PVI	43,200	35,600	1.61
PVC	15,400	43,800	0.67
PCG	6,800	41,600	0.29
VHL	21,900	9,500	0.20

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

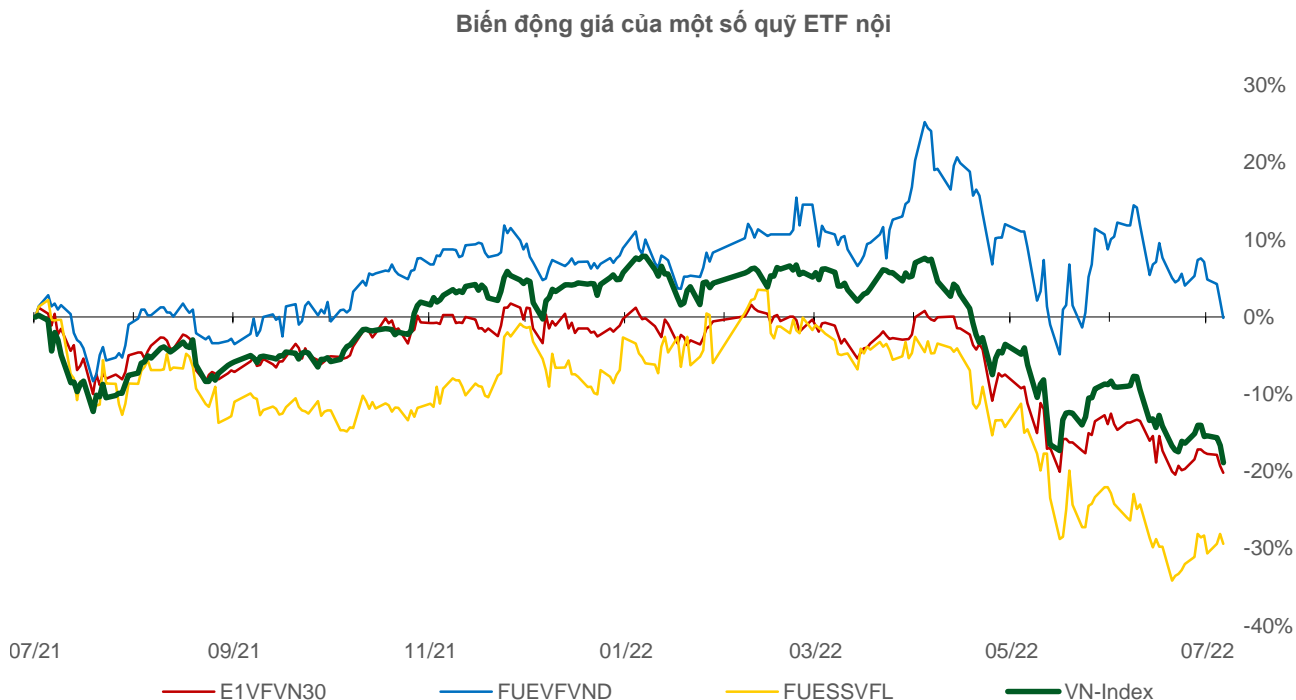
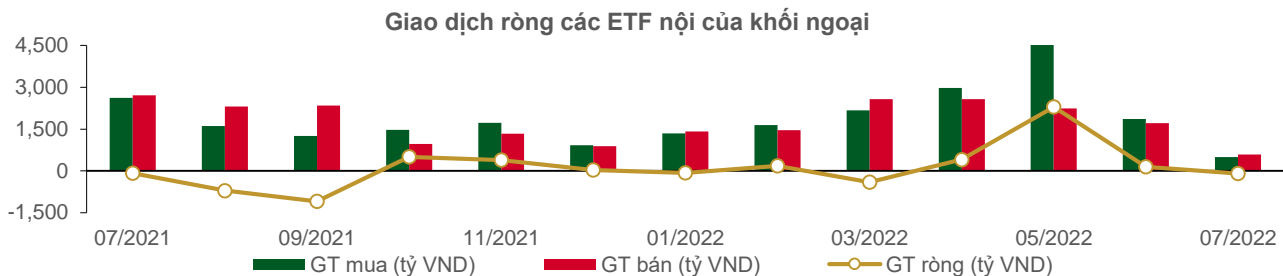
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFNVD	25,720	(8,423,400)	(220.10)
GAS	95,800	(829,600)	(80.28)
VCB	72,800	(935,400)	(67.49)
VHM	59,100	(1,015,900)	(59.85)
HPG	21,450	(2,691,500)	(58.67)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PMC	60,300	(256,300)	(16.99)
NVB	31,000	(78,700)	(2.48)
INN	53,400	(26,000)	(1.39)
TNG	25,100	(39,300)	(1.07)
SHS	13,900	(61,800)	(0.86)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	20,660	-1.1%	445,000	9.24
FUEMAV30	14,390	-1.8%	96,700	1.40
FUESSV30	15,360	-0.3%	10,700	0.16
FUESSV50	18,740	5.3%	46,300	0.83
FUESSVFL	16,300	-1.8%	1,550,800	25.31
FUEVFN30	25,720	-2.2%	12,457,400	325.16
FUEVN100	16,100	1.5%	397,400	6.43
FUEIP100	8,770	-0.9%	47,600	0.42
FUEKIV30	7,960	-1.7%	58,100	0.47
Tổng cộng			15,110,000	369.41

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	4.40	5.27	(0.87)
FUEMAV30	1.21	1.30	(0.09)
FUESSV30	0.07	0.06	0.01
FUESSV50	0.06	0.07	(0.00)
FUESSVFL	25.23	0.70	24.53
FUEVFN30	87.19	307.29	(220.10)
FUEVN100	0.67	4.08	(3.42)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.20	0.26	(0.06)
Tổng cộng	119.03	319.02	(199.99)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	360	-10.0%	17,740	76	24,200	86	(274)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	870	-5.4%	4,870	105	24,200	373	(497)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,500	-7.4%	2,000	124	24,200	731	(769)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	1,080	-8.5%	43,240	76	83,500	501	(579)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	2,100	-25.0%	84,800	26	83,500	1,847	(253)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	150	-28.6%	25,540	77	23,850	29	(121)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	100	-33.3%	36,400	40	23,850	19	(81)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	210	10.5%	1,120	82	23,850	68	(142)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	430	-18.9%	72,520	106	23,850	177	(253)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	380	-5.0%	11,390	181	23,850	105	(275)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2201	100	-16.7%	11,770	107	21,450	0	(100)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	90	-10.0%	11,110	77	21,450	0	(90)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	70	-22.2%	8,790	76	21,450	0	(70)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	60	0.0%	4,690	40	21,450	0	(60)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	90	-30.8%	2,380	82	21,450	0	(90)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	290	-6.5%	34,240	93	21,450	14	(276)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	100	25.0%	540	47	21,450	0	(100)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	120	20.0%	10,830	106	21,450	1	(119)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	280	21.7%	59,290	105	21,450	6	(274)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	290	-9.4%	156,470	174	21,450	65	(225)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,490	-19.5%	88,900	117	21,450	172	(1,318)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	340	-10.5%	19,940	181	21,450	54	(286)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	60	-25.0%	14,670	91	35,050	2	(58)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2203	20	100.0%	48,640	12	35,050	0	(20)	51,790	1.8	18/07/2022
CKDH2204	50	0.0%	3,030	40	35,050	1	(49)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	80	14.3%	980	82	35,050	7	(73)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	110	-15.4%	150	76	35,050	9	(101)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	490	-12.5%	650	124	35,050	126	(364)	45,430	3.6	07/11/2022
CMBB2201	590	-10.6%	27,270	76	24,900	171	(419)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	180	-25.0%	2,470	82	24,900	16	(164)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	800	-4.8%	15,580	124	24,900	223	(577)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,320	-20.0%	40,120	117	24,900	149	(1,171)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	560	3.7%	21,170	89	24,900	343	(217)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	640	-3.0%	12,820	181	24,900	337	(303)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	280	3.7%	7,500	77	100,000	22	(258)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	290	-3.3%	19,150	93	100,000	203	(87)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	130	-7.1%	29,970	47	100,000	24	(106)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	860	-9.5%	26,720	124	100,000	479	(381)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	760	-5.0%	2,650	174	100,000	366	(394)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	540	-6.9%	6,430	181	100,000	170	(370)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,210	1.7%	1,000	187	100,000	427	(783)	128,060	9.9	09/01/2023
CMWG2201	1,150	-17.9%	21,330	76	64,000	634	(516)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	370	19.4%	47,270	26	64,000	117	(253)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	750	-16.7%	960	82	64,000	417	(333)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	780	4.0%	83,710	93	64,000	407	(373)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	890	7.2%	43,990	124	64,000	323	(567)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,250	-4.6%	1,400	187	64,000	225	(1,025)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	170	0.0%	23,510	91	73,400	7	(163)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	220	0.0%	110	40	73,400	38	(182)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	300	-9.1%	560	82	73,400	29	(271)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	270	0.0%	200	76	73,400	29	(241)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	680	-1.5%	20	174	73,400	167	(513)	81,890	16.0	27/12/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2206	690	0.0%	0	181	73,400	141	(549)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	0.0%	0	187	73,400	235	(795)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	180	-5.3%	25,950	91	52,000	2	(178)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	70	16.7%	48,940	40	52,000	2	(68)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	230	4.6%	16,570	76	52,000	25	(205)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	520	0.0%	0	181	52,000	185	(335)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	2,870	-18.2%	33,280	76	112,000	2,486	(384)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	810	-11.0%	9,770	89	112,000	655	(155)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	840	-8.7%	20,040	181	112,000	566	(274)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,440	-4.0%	70	187	112,000	405	(1,035)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	20	-33.3%	38,700	9	12,800	0	(20)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	320	6.7%	6,090	132	12,800	57	(263)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	520	-5.5%	87,440	61	12,800	116	(404)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	160	-23.8%	10,370	77	22,500	37	(123)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	320	0.0%	9,430	76	22,500	104	(216)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	30	-25.0%	11,670	40	22,500	0	(30)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	-7.7%	490	82	22,500	6	(114)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	120	-29.4%	13,070	47	22,500	19	(101)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	280	-15.2%	6,610	106	22,500	65	(215)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	430	975.0%	5,370	105	22,500	62	(368)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	630	-12.5%	142,680	124	22,500	317	(313)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	560	-11.1%	129,680	174	22,500	308	(252)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,550	-21.3%	47,780	117	22,500	534	(1,016)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	580	-4.9%	7,980	181	22,500	263	(317)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,080	-9.6%	31,120	187	22,500	1,355	(725)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	90	-10.0%	19,520	76	37,600	5	(85)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	50	0.0%	44,900	26	37,600	0	(50)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	480	2.1%	37,550	93	37,600	116	(364)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	670	-4.3%	1,200	105	37,600	100	(570)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	820	2.5%	36,400	124	37,600	293	(527)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	100	0.0%	23,120	76	26,950	8	(92)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	20	100.0%	43,660	12	26,950	0	(20)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	30	0.0%	11,620	42	59,100	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	60	-25.0%	15,830	77	59,100	1	(59)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	70	16.7%	101,320	76	59,100	0	(70)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	30	0.0%	27,930	26	59,100	0	(30)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	130	-13.3%	1,500	40	59,100	0	(130)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	130	-7.1%	460	82	59,100	4	(126)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	560	-8.2%	2,170	105	59,100	81	(479)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	690	-8.0%	11,560	124	59,100	192	(498)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	440	-12.0%	6,560	174	59,100	100	(340)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	390	-13.3%	6,620	181	59,100	29	(361)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	80	-11.1%	1,450	77	67,500	0	(80)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	130	-23.5%	4,920	40	67,500	2	(128)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	240	-7.7%	9,150	93	67,500	17	(223)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	160	-15.8%	7,710	47	67,500	2	(158)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	310	-11.4%	19,050	106	67,500	13	(297)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	390	-15.2%	5,250	75	67,500	20	(370)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	90	-10.0%	16,560	40	127,100	1	(89)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	230	-4.2%	20,100	76	127,100	15	(215)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,050	-4.6%	790	174	127,100	415	(635)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	240	-11.1%	46,610	77	70,700	9	(231)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	160	-11.1%	76,450	40	70,700	13	(147)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	700	-11.4%	67,890	93	70,700	373	(327)	70,600	9.7	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2205	600	0.0%	0	106	70,700	91	(509)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	800	-9.1%	7,030	105	70,700	161	(639)	77,370	8.7	19/10/2022
CVPB2201	240	0.0%	11,230	76	28,800	38	(202)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	20	0.0%	46,730	12	28,800	0	(20)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	100	-23.1%	2,020	9	28,800	40	(60)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	370	-17.8%	33,570	132	28,800	118	(252)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	450	9.8%	30,770	75	28,800	39	(411)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	830	-14.4%	1,460	124	28,800	192	(638)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	160	-27.3%	31,500	76	26,000	38	(122)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	90	-40.0%	22,970	40	26,000	6	(84)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	340	-12.8%	10,660	93	26,000	64	(276)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	190	-36.7%	11,510	47	26,000	21	(169)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	270	-32.5%	2,120	106	26,000	39	(231)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	230	-23.3%	52,980	106	26,000	46	(184)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,060	-17.8%	48,380	124	26,000	330	(730)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	460	-14.8%	104,130	174	26,000	158	(302)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,100	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	38,200	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	26,950	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	23,687	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	95,800	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,050	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	73,700	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	20,900	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	12,800	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	16,550	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	64,000	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	100,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	14,950	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	80,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	74,400	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	44,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	112,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	83,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	48,800	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	53,700	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	24,100	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	35,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	87,400	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	91,900	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	43,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	35,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VHM	HOSE	59,100	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	35,050	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	26,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	30,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	58,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	25,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	43,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,007	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	52,300	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	44,950	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	57,200	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	22,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	55,300	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	21,450	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	46,050	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	30,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	31,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	41,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	72,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,200	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	37,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,900	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	53,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	43,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	43,886	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	24,250	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,600	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	25,850	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	28,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	23,850	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	16,700	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI	HOSE	6,800	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,068	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912